

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN - VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP – CÂY, CON  
GIỐNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Ngày 16 tháng 09 năm 2026*

(ĐVT: đ/kg)

| TT         | Mặt hàng và quy cách                           | Loại   | Giá tại các chợ thuộc<br>xã Phúc Thịnh | Ghi chú           |
|------------|------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|-------------------|
| <b>I</b>   | <b>CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN TẠI CHỢ</b>           |        |                                        | Giá bán lẻ        |
| 1          | Thóc Khang Dân                                 | Loại 1 | 10.000                                 |                   |
| 2          | Gạo Khang Dân                                  | Loại 1 | 17.000                                 |                   |
| 3          | Gạo TBR225                                     | Loại 1 | 18.000                                 |                   |
| 4          | Gạo Bắc Hương                                  | Loại 1 | 19.000                                 |                   |
| 5          | Gạo Huyết Rồng                                 | Loại 1 | 30.000                                 |                   |
| 6          | Gạo Nứt Đen                                    | Loại 1 | 35.000                                 |                   |
| 7          | Gạo Tám Thơm                                   | Loại 1 | 18.000                                 |                   |
| 8          | Gạo Bắc thơm                                   | Loại 1 | 20.000                                 |                   |
| 9          | Tám Điện Biên                                  | Loại 1 | 19.000                                 |                   |
| 10         | Gạo Sếng Cù                                    | Loại 1 | 35.000                                 |                   |
| 11         | Gạo Tám Thái                                   | Loại 1 | 23.000                                 |                   |
| 12         | Gạo Nếp cái hoa vàng                           | Loại 1 | 40.000                                 |                   |
| 13         | Gạo Nếp cẩm                                    | Loại 1 | 40.000                                 |                   |
| 14         | Tám Xoăn Hải Hậu                               | Loại 1 | 26.000                                 |                   |
| 15         | Đậu tương                                      | Loại 1 | 40.000                                 |                   |
| 16         | Đậu xanh có vỏ                                 | Loại 1 | 45.000                                 |                   |
| 17         | Lạc nhân đỏ                                    | Loại 1 | 70.000                                 | (loại thường: 50) |
| 18         | Đậu đen xanh lòng                              | Loại 1 | 70.000                                 |                   |
| 19         | Ngô hạt                                        | Loại 1 | 9.000                                  |                   |
| <b>II</b>  | <b>GIÁ CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>     |        |                                        | Giá bán lẻ        |
| 1          | Đạm urê ngoại                                  | Loại 1 | 16.000                                 |                   |
| 2          | NPK 5.10.3 Văn Điển                            | Loại 1 | 8.000                                  |                   |
| 3          | Kali                                           | Loại 1 | 14.000                                 |                   |
| 4          | Lân Văn Điển                                   | Loại 1 | 8.000                                  |                   |
| <b>III</b> | <b>GIÁ CÁC MẶT HÀNG CÂY, CON GIỐNG</b>         |        |                                        | Giá bán lẻ        |
|            | <b>Giống cây ăn quả</b>                        |        |                                        |                   |
| 1          | Giống cây Na Thái<br>(ĐK: 0,5cm; cc: 40cm)     | Loại 1 | 25.000 - 35.000                        |                   |
| 2          | Giống cây nhãn chín muộn<br>(Đk: 1cm; cc: 1m)  | Loại 1 | 15.000 - 20.000                        |                   |
| 3          | Giống cây bưởi Diễn<br>(Đk: 1,5cm; cc: 1,3m)   | Loại 1 | 15.000 - 20.000                        |                   |
| 4          | Giống cây bưởi da xanh<br>(Đk: 1,5cm; cc: 1m)  | Loại 1 | 35.000 - 60.000                        |                   |
| 5          | Giống cây ổi Đài Loan<br>(Đk: 1,5cm; cc: 60cm) | Loại 1 | 15.000 - 30.000                        |                   |



| TT        | Mặt hàng và quy cách                                    | Loại   | Giá tại các chợ thuộc xã Phúc Thịnh | Ghi chú           |
|-----------|---------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------|-------------------|
| 6         | Giống cây chanh tứ quý, không hạt (Đk: 0,5cm; cc: 80cm) | Loại 1 | 15.000 - 30.000                     |                   |
| 7         | Giống cây mít siêu sớm (Đk: 1,5cm; cc: 1,5m)            | Loại 1 | 40.000 - 50.000                     |                   |
| 8         | Giống cây Xoài (Cát, Đài Loan) (Đk: 2cm; cc: 1m)        | Loại 1 | 20.000 - 50.000                     |                   |
| 9         | Táo                                                     |        | 30.000                              |                   |
| 10        | Cam                                                     |        | 15.000 - 20.000                     |                   |
| 11        | Đu đủ                                                   |        | 3.000 - 5.000                       |                   |
| 12        | Hồng xiêm                                               |        | 20.000 - 50.000                     |                   |
|           | <b>Lợn giống</b>                                        |        |                                     |                   |
| 1         | Lợn giống cỏ (7-8kg/con)                                | Loại 1 | 2,3 triệu/con                       |                   |
| 2         | Lợn giống siêu (7-8kg/con)                              | Loại 1 | 2,6 triệu/con                       |                   |
|           | <b>Vịt giống</b>                                        | Loại 1 |                                     |                   |
| 1         | Vịt xiêm                                                | Loại 1 | 30.000                              |                   |
| 2         | Vịt bầu                                                 |        | 35.000                              |                   |
|           | <b>Ngan giống</b>                                       |        |                                     |                   |
| 1         | Ngan đực (1 ngày tuổi)                                  | Loại 1 | 30.000                              |                   |
| 2         | Ngan cái (1 ngày tuổi)                                  | Loại 1 | 18.500                              |                   |
|           | <b>Gà giống</b>                                         |        |                                     |                   |
| 1         | Giống gà mía (1 ngày tuổi)                              | Loại 1 | 22.000                              |                   |
| 2         | Giống gà ta lai (1 ngày tuổi)                           | Loại 1 | 20.000                              |                   |
| <b>IV</b> | <b>GIÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN</b>                  |        |                                     | <b>Giá bán lẻ</b> |
| 1         | Thức ăn hỗn hợp cho gà                                  | Loại 1 | 10.000                              |                   |
| 2         | Cám con cò                                              | Loại 1 | 15.000                              |                   |
| 3         | Thóc cho gà                                             | Loại 1 | 11.000                              |                   |
| 4         | Ngô hạt                                                 | Loại 1 | 9.000                               |                   |
| 5         | Cám gạo                                                 | Loại 1 | 5.000                               |                   |
| 6         | Đậu tương                                               | Loại 1 | 45.000                              |                   |
| 7         | Cám ngô                                                 | Loại 1 | 9.000                               |                   |
| <b>V</b>  | <b>GIÁ THUỐC THÚ Y</b>                                  |        |                                     |                   |
| 1         | Men tiêu hoá                                            |        | 80.000                              |                   |
| 2         | Cầu trùng                                               |        | 25.000                              |                   |

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM  
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Ngày 16 tháng 09 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

| TT | Mặt hàng và quy cách     | Loại   | Giá tại chợ | Ghi chú     |
|----|--------------------------|--------|-------------|-------------|
| 1  | Thịt lợn hơi             | Loại 1 | 60.000      | Tại chợ     |
| 2  | Thịt lợn mỡ sấn          | Loại 1 | 110.000     | Tại chợ     |
| 3  | Thịt lợn nạc thăn        | Loại 1 | 120.000     | Tại chợ     |
| 4  | Thịt lợn ba chỉ rút sườn | Loại 1 | 130.000     | Tại chợ     |
| 5  | Thịt bò thăn             | Loại 1 | 260.000     |             |
| 6  | Thịt bò mỡ               | Loại 1 | 245.000     |             |
| 7  | Gà ta hơi                | Loại 1 | 110.000     |             |
| 8  | Gà ta nguyên con làm sẵn | Loại 1 | 130.000     |             |
| 9  | Gà công nghiệp hơi       | Loại 1 | 50.000      | Chợ đầu mối |
| 10 | Gà CN nguyên con làm sẵn | Loại 1 | 65.000      |             |
| 11 | Vịt hơi                  | Loại 1 | 60.000      |             |
| 12 | Vịt nguyên con làm sẵn   | Loại 1 | 70.000      |             |
| 13 | Ngan hơi                 | Loại 1 | 85.000      |             |
| 14 | Ngan nguyên con làm sẵn  | Loại 1 | 100.000     |             |
| 15 | Trứng gà ta (quả)        | Loại 1 | 5.000       |             |
| 16 | Trứng vịt (quả)          | Loại 1 | 4.000       |             |
| 17 | Trứng chim cút (10 quả)  | Loại 1 | 7.000       |             |
| 18 | Cá chép > 1kg            | Loại 1 | 83.000      |             |
| 19 | Cá trắm > 2kg            | Loại 1 | 76.000      |             |
| 20 | Cá quả                   | Loại 1 | 140.000     |             |
| 21 | Ngao                     | Loại 1 | 20.000      |             |
| 22 | Tôm sú                   | Loại 1 | 310.000     |             |
| 23 | Cua đồng                 | Loại 1 | 200.000     |             |

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG HOA, RAU, CỦ QUẢ  
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Ngày 16 tháng 09 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

| TT | Mặt hàng và quy cách | Loại   | Giá tại chợ | Ghi chú |
|----|----------------------|--------|-------------|---------|
| 1  | Cam sành             | Loại 1 | 40.000      | Loại 1  |
| 2  | Dưa hấu Miền Nam     | Loại 1 | 10.000      |         |
| 3  | Thanh long           | Loại 1 | 25.000      |         |
| 4  | Xoài cát             | Loại 1 | 45.000      |         |
| 5  | Ổi                   | Loại 1 | 35.000      |         |
| 6  | Nho xanh Úc          | Loại 1 | 250.000     |         |
| 7  | Roi                  | Loại 1 | 50.000      |         |
| 8  | Cam đường            | Loại 1 | 35.000      |         |

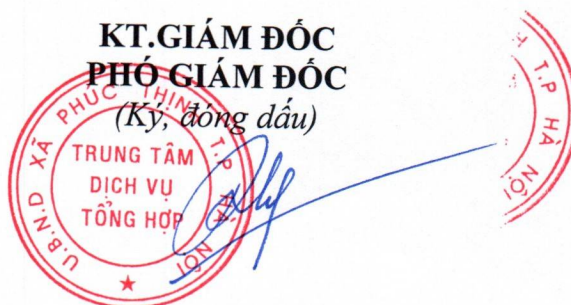
| TT | Mặt hàng và quy cách | Loại   | Giá tại chợ | Ghi chú   |
|----|----------------------|--------|-------------|-----------|
| 9  | Xoài thái            | Loại 1 | 35.000      |           |
| 10 | Táo Mỹ               |        | 130.000     |           |
| 11 | Quýt sim             |        | 40.000      |           |
| 12 | Cà chua              | Loại 1 | 20.000      |           |
| 13 | Bí đao               | Loại 1 | 18.000      |           |
| 14 | Khoai tây            | Loại 1 | 20.000      |           |
| 15 | Rau cải bẹ           | Loại 1 | 15.000      |           |
| 16 | Rau ngót             | Loại 1 | 8.000       | (mớ 300g) |
| 17 | Rau rền              | Loại 1 | 8.000       |           |
| 18 | Dưa chuột            | Loại 1 | 22.000      |           |
| 19 | Rau cải mơn          | Loại 1 | 8.000       |           |
| 20 | Rau bắp cải          | Loại 1 | 20.000      |           |
| 21 | Rau muống            | Loại 1 | 6.000       | Mớ        |
| 22 | Rau mồng tơi         |        | 7.000       |           |
| 23 | Hoa hồng đỏ (bông)   | Loại 1 | 5.000       |           |
| 24 | Hoa đơn              | Loại 1 | 8.000       |           |
| 25 | Hoa cúc vàng (bông)  | Loại 1 | 7.000       |           |

**NGƯỜI THU THẬP**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Thị Thanh**

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
(Ký, đóng dấu)



**Đào Xuân Hoàng**